

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
ĐỊA CHỈ: SỐ 2-HOÀNG QUỐC VIỆT _CẦU GIẤY _HÀ NỘI



JAPAN SECURITIES INC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III-NĂM 2013

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57 018 864 288	58 059 981 507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5 923 251 101	12 305 542 029
1. Tiền	111		5 923 251 101	12 305 542 029
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36 664 010 967	33 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36 664 010 967	33 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14 049 597 269	12 077 030 725
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		10 924 546 598	11 436 947 950
5. Các khoản phải thu khác	138		3 155 192 660	670 224 764
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 30 141 989	- 30 141 989
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		382 004 951	677 408 753
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		281 986 406	463 696 836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			127 598 417
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		100 018 545	86 113 500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8 344 394 513	8 244 559 075
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6 764 787 136	6 764 787 136
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		6 764 787 136	6 764 787 136
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		947 043 637	1 090 660 370
1. Tài sản cố định hữu hình	221		541 207 834	764 310 605
- Nguyên giá	222		2 930 333 311	3 773 761 350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 2 389 125 477	- 3 009 450 745
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		350 443 303	326 349 765
- Nguyên giá	228		2 124 287 420	2 018 838 620
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 1 773 844 117	- 1 692 488 855
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		55 392 500	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		632 563 740	389 111 569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		78 771 063	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		483 768 289	321 087 181
4. Tài sản dài hạn khác	268		70 024 388	68 024 388
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		65 363 258 801	66 304 540 582
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22 597 700 826	22 704 746 387
I. Nợ ngắn hạn	310		22 597 700 826	22 704 746 387
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		10 473 795 532	10 334 854 771
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		129 134 093	115 896 611
5. Phải trả người lao động	315		481 267 000	82 816 000
6. Chi phí phải trả	316		652 340 074	714 373 248
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10 861 164 076	11 427 388 494
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			29 417 212
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		51	51
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2013)	Số đầu năm (01/01/2013)
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42 765 557 975	43 599 794 195
I. Vốn chủ sở hữu	410		42 765 557 975	43 599 794 195
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41 000 000 000	41 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			109 366
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		261 727 674	147 387 195
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		279 939 139	165 598 660
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1 223 891 162	2 286 698 974
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		65 363 258 801	66 304 540 582

Hà nội ngày 15 tháng 10 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Ng

mm



Đoàn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
Kiramoto Hiroshi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Địa chỉ: Số 2 Hoàng Quốc Việt Hà Nội

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2013

Mẫu số

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

(TỪ 01/07/2013 ĐẾN 30/09/2013)

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay (01/07/2013- 30/09/2013)	Quý năm trước (01/07/2012-30/09/2012)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)(01/01/2013- 30/09/2013)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)(01/01/2012- 30/09/2012)
1. Doanh thu	01		3 275 324 148	3 753 668 667	12 751 695 502	14 579 684 140
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1 394 806 093	2 518 709 096	7 830 845 234	10 111 582 265
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2			176 183 823		176 183 823
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			152 026		152 026
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5					
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		10 107 334		19 830 111	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7					
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		1 870 410 721	1 058 623 722	4 901 020 157	4 291 766 026
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3 275 324 148	3 753 668 667	12 751 695 502	14 579 684 140
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		2 129 552 718	2 132 294 925	7 272 339 341	7 358 673 989
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1 145 771 430	1 621 373 742	5 479 356 161	7 221 010 151
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 397 647 448	1 226 005 284	4 016 139 497	3 634 930 219
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		- 251 876 018	395 368 458	1 463 216 664	3 586 079 932
8. Thu nhập khác	31					
9. Chi phí khác	32					
10. Lợi nhuận khác	40					
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		- 251 876 018	395 368 458	1 463 216 664	3 586 079 932
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			98 842 114	428 773 168	896 519 982
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		- 251 876 018	296 526 344	1 034 443 496	2 689 559 950
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hiromoto Hiroshi

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
Địa chỉ: Số 2 Hoàng Quốc Việt Hà Nội
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2013

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay 30/09/2013)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước 30/09/2012)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		964 142 852	1 060 480 521
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		- 369 539 691	- 204 079 658
3. Tiền chi nộp Quý hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		39 330 095 285	234 078 067 767
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		- 3 695 609 345	- 2 799 860 600
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-	-
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		- 1 438 382 150	- 1 369 148 055
10. Tiền chi trả lãi vay	12		-	-
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		- 73 513 420	- 619 374 946
12. Tiền thu khác	14		139 531 669 785	218 734 065 560
13. Tiền chi khác	15		- 176 587 121 612	- 449 303 877 679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		- 2 338 258 296	- 423 727 090
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 128 821 700	- 172 172 727
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 128 821 700	- 172 172 727
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		26 452 874 037	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 26 786 608 555	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 333 734 518	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 2 800 814 514	- 595 899 817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8 724 065 615	8 050 446 950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5 923 251 101	7 454 547 133

Hà nội ngày 15 tháng 10 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Khổng Thị Hương

Khổng Thị Hương

Đoàn Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Hồng



Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Kiramoto Hiroshi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Tầng 3&4 toa nhà Viglacera -Số 2 Hoàng Quốc Việt_Hà Nội

Điện thoại: (04)37911818 Fax: (04)37916235

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo T.Tu số 95/2008/TT - BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính quý III năm 2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, ..
4. **Tổng số nhân viên** : 35

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thị trường chung quý III.2013 thấp hơn so với quý II về khối lượng giao dịch và thị giá chứng khoán nên phí môi giới thu được trong quý III thấp so với quý II. Kết quả kinh doanh quý III.2013 của Công ty lỗ 251.876.018, đồng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013 là năm tài chính thứ 5 của Công ty.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính thay thế cho Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2000 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

4. Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm	3 – 5 năm

5. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

7. Phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

V. CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền (đơn vị tính: VND)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	0	0
Tiền gửi ngân hàng	5.923.251.101	15.305.542.029
<i>Trong đó: Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	5.854.662.331	11.269.058.494
Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000
Cộng	5.923.251.101	15.305.542.029

2. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (chứng khoán)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
1. Của công ty chứng khoán		
Tự doanh sửa lỗi		
Tự doanh	-	-
2. Của người đầu tư	30,595,690	443,780,738,200
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác	-	0
3. Của người uỷ thác đầu tư :	-	-
Cổ phiếu		
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	30,595,690	443,780,738,200

3. Chi phí kinh doanh theo yếu tố:

Đơn vị tính: VND

YẾU TỐ CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	910,677,416
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	11,705,966
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	38,067,649
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	964,764,885
5. Chi phí khác	59,000
6. Trả lãi tiền vay	204,277,802
Tổng cộng	2,129,552,718

4 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	SỐ TIỀN
1. Chi phí nhân viên	882,276,750
2. Chi phí vật liệu, công cụ lao động	
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	46,389,243
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài, phí, lệ phí	468,981,455
5. Chi phí khác bằng tiền	
Tổng cộng	1,397,647,448

5 - Tình hình thu nhập của nhân viên và chủ sở hữu vốn:

4.1 - Tình hình thu nhập của nhân viên:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	
		Kỳ trước	Kỳ này
A	1	2	3
1. Tổng quỹ lương	-	-	1,792,954,166
2. Tiền thưởng	-	-	
3. Tổng thu nhập	-	-	1,792,954,166
4. Tiền lương bình quân/người /tháng	-	-	17,075,754
5. Thu nhập bình quân/người /tháng	-	-	17,075,754

4.2 - Tình hình thu nhập của chủ sở hữu vốn:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Công ty cổ phần		Công ty TNHH	
	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
A	1	2	3	4
Tổng lợi nhuận thực hiện trong kỳ		251,876,018	-	-
Lợi nhuận giữ lại		-	-	-
Lợi nhuận chia cho các bên góp vốn (hoặc cổ đông)	-	-	-	-
Thu nhập trên một cổ phiếu	-	-	-	-
Tổng số lượng cổ phiếu	-	-	-	-

5 - Tình hình đầu tư chứng khoán:

5.1 - Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Đầu tư chứng khoán của công ty		-	-	-
II - Đầu tư chứng khoán cho người uỷ thác đầu tư		-	-	-
Tổng cộng		-	-	-

5.2 - Tình hình nắm giữ chứng khoán:

Đơn vị tính: VND

Loại chứng khoán đầu tư	Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày 30/09/2013		Tổng số chứng khoán công ty niêm yết đã phát hành đến ngày 30/09/2013		Tỷ lệ (%) (5=2/4)
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	1	2	3	4	
I- Công ty niêm yết					
Cổ phiếu lẻ					
II- Công ty không niêm yết					
Tổng cộng					

5.3 - Tình hình chứng khoán ngân quỹ: Không có

6 - Đầu tư khác: Không có

7 - Tình hình bảo lãnh phát hành chứng khoán: Không có

8 - Tình hình TSCĐ, trang thiết bị:

8.1 - Tình hình tăng giảm TSCĐ:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị, TSCĐ khác	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
I- Nguyên giá TSCĐ	-	1,816,991,480	1,113,341,831	2,124,287,420	5,054,620,731
1. Số dư đầu kỳ	-				-
2. Số tăng trong kỳ	-				-
<u>Trong đó:</u>					
* Mua sắm mới	-			55,392,500	-
* Xây dựng mới					-

CHỈ TIÊU	NHÓM TSCĐ				
	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
* Thanh lý	-	-	-	-	-
* Nhượng bán	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>					
Chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
II - Giá trị đã hao mòn:	-	1,816,991,480	572,133,997	1,773,844,117	4,162,969,594
1. Đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
III - Giá trị còn lại:	-	-	541,207,834	405,835,803	947,043,637
1. Đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Cuối kỳ	-	-	-	-	-

8.2 - Tình hình đầu tư TSCĐ và trang thiết bị:

Đơn vị tính: VND

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2012	TSCĐ và trang thiết bị		Tỷ lệ TSCĐ và trang thiết bị so với vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị	
1	2	3	(4=3/1)
41.000.000.000	Nguyên giá	5,054,620,731	12.33%
	Hao mòn	4,162,969,594	
	Giá trị còn lại	947,043,637	2.31%

9 - Tình hình đảm bảo về vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng trên tổng vốn nợ điều chỉnh (cuối ngày):

10 - Quỹ hỗ trợ thanh toán:

10.1 - Quỹ hỗ trợ thanh toán:	483,768,289
Số đầu kỳ:	483,768,289
Tăng quỹ hỗ trợ thanh toán:	-
Giảm quỹ hỗ trợ thanh toán:	-
Số cuối kỳ:	483,768,289

10.2 - Tình hình vay quỹ hỗ trợ thanh toán:

Vay	-
Trả	-

11 - Các khoản phải thu và nợ phải trả

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng số	Trong đó quá	Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó
1 - Nợ phải thu						
1.1 - Phải thu khách hàng (131)						
- Phải thu của TTGDCK	11,436,947,950			512,401,352	10,924,546,598	
- Phải thu của người đầu tư						
- Phải thu của tổ chức phát hành CK						
- ứng trước cho người bán						
- Phải thu của khách hàng						
1.2 Thuế GTGT được khấu trừ (133)						
1.3 Phải thu nội bộ (136)						
1.4 Phải thu khác (138)	677,408,753			295,403,802	382,004,951	
1.5 Phải thu tạm ứng (141)						
2 - Nợ phải trả						
A. Nợ ngắn hạn						
2.1 - Vay ngắn hạn (311)	10,334,854,771		138,940,761		10,473,795,532	
2.2 - Vay dài hạn đến hạn trả						
2.3 - Phải trả người bán (331)						
- Phải trả TTDGCK						
- Phải trả theo hợp Quy Hồ trợ thanh toán						
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành						
- Phải trả người bán						
- Người mua ứng trước						
2.4 - Phải trả cơ tức, góc và lãi trái phiếu						
2.5 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	115,896,611		13,237,482		129,134,093	
2.6 - Phải trả nhân viên	82,816,000		398,451,000		481,267,000	
2.7 - Phải trả nội bộ						
2.8 - Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán						
2.9 - Phải trả, phải nộp khác	11,427,388,494			566,224,418	10,861,164,076	
3.0 - Chi phí phải trả	714,373,248			62,033,174	652,340,074	
B. Nợ dài hạn						
2.10 - Vay dài hạn						
2.11 - Nợ dài hạn						
2.12 - Phải trả người uy thác đầu tư						
2.13 - Thanh toán giao dịch CK của người đầu tư						

Người lập

Kế toán trưởng


Không Thị Hương



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đoàn Thị Hồng



Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Karamoto Hiroshi